TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/HNGĐ-ST
Ngày 12-11-2025
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thúy Hà.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hệ và Ông Phạm Minh Đức.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thẩm tra viên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12/11/2025 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên mở phiên toà công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 120/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06/10/2025, về việc *"ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 27/10/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm 1991; địa chỉ: khối F, xã C, tỉnh Nghệ An;

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1987; địa chỉ: đội F, tổ dân phố T, phường S, tỉnh Hưng Yên;

3. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: đội F, tổ dân phố T, phường S, tỉnh Hưng Yên.
- Bà Lê Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: khối F, xã C, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Bùi Thị V trình bày:

Chị V và anh L tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên, nay là UBND phường S, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do tính cách và suy nghĩ không hợp, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, mâu thuẫn về kinh tế nên hay cãi vã, xô xát. Đầu năm 2012, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị V đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh L không vào tìm gặp, chỉ vài lần gọi điện bảo chị V về nhưng chị V không đồng ý. Do sống ly thân quá lâu, không còn tình cảm với anh L nên chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Về con chung, tài sản, công nợ: không có, không đề nghị giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân L trình bày: xác nhận về quá trình tìm hiểu và đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn giống như nguyên đơn trình bày, đồng thời xác định anh chị đã ly thân từ năm 2012 đến nay, không còn tình cảm vợ chồng nên đồng ý ly hôn với chị V. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những người làm chứng là bà Trần Thị N *(mẹ anh L)* và bà Lê Thị T *(mẹ chị V)* trình bày: anh L và chị V có nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết vụ án.

Đại diện chính quyền tổ dân phố T, phường S, tỉnh Hưng Yên xác nhận chị V và anh L sống ly thân từ 2012 đến nay, chị V không chung sống cùng anh L tại địa phương.

UBND phường S cung cấp: anh L và chị V làm thủ tục kết hôn tại UBND phường, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định trình tự của pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng anh L có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử. HĐXX đã thực hiện đúng quy định trong việc xét xử, điều hành phiên tòa theo quy định tại Điều 225, từ Điều 227 đến Điều 229, Điều 234, Điều 239, Điều 247 đến Điều 258, Điều 260 đến Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 51, Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: Hôn nhân của chị V, anh L là hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, sống ly thân trong thời gian dài, không có trách nhiệm với nhau; cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nên đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024, để công nhận sự tự nguyện ly hôn của chị V và anh L. Về con chung: không có. Về tài sản, nợ chung: đương sự không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về án phí: đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Hôn nhân của chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Xuân L là hôn nhân hợp pháp. Do chung sống không hạnh phúc nên chị V đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh L cư trú tại phường S, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên và quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là *"Tranh chấp ly hôn"*.

Tại phiên tòa, chị V và anh L đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng, HĐXX thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định: Chị V, anh L chung sống không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn không thể dung hòa dẫn đến việc anh, chị sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không còn quan tâm, chia sẻ, anh L có vào Nghệ An tìm chị V về chung sống nhưng chị V không đồng ý, đến nay đã 13 năm anh, chị không chung sống cùng nhau, không có biện pháp để hàn gắn. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị V và anh L đều nhất trí ly hôn; Tại phiên họp tiếp cận việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải anh L vắng mặt, điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn để chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình và Điều 3 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP ngày 16/5/2024 công nhận sự thuận tình ly hôn của chị V và anh L.

2.2. Về con chung: không có, đương sự không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3].Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm nhưng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên cần chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị V và anh L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 3, Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Xuân L.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức chung: đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: chị Bùi Thị V tự nguyện chịu 150.000đ án phí sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001731 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị V đã nộp đủ án phí, hoàn trả chị V 150.000đ.

4. Quyền kháng cáo: Chị V, anh L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận.
- Các đương sự;
- VKSND KV1- Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án DS tỉnh HY;
- UBND phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên.;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thúy Hà